

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Tập đoàn (gồm Công ty Mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và Công ty con là Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Đặc điểm hoạt động của tập đoàn

- Tổng số công ty con: 01
 - Số lượng công ty con hợp nhất 01
 - Số lượng công ty con không hợp nhất 0
- Danh sách các công ty con:
 - Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
 - Địa chỉ : Số 14/7A đường Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.
 - Tỷ lệ : 100%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư và cho thuê mặt bằng.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 30/06/2014: 21.246 VNĐ/USD.

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty.

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp lý kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý diễn ra tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Tập đoàn tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.
- Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc đánh giá:*

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Phương pháp khấu hao áp dụng:*

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

Nhà cửa, vật kiến trúc 07 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 06 - 07 năm

Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	20 - 50 năm

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư là nhà lồng chợ, cơ sở hạ tầng, chi phí san lấp mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.
- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng

- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.
- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định thuê tài chính**
Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà lồng chợ	25 năm
Chi phí san lấp mặt bằng	50 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong.
- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính

và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, có hiệu lực vào ngày 26 tháng 7 năm 2013 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

- Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa chợ rau được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.12 Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

- Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Theo Khoản 1 Điều 140 Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH 11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội khóa 11, có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2007 thì các điều khoản về bảo hiểm thất nghiệp sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.
- Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.
- Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Tập đoàn phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	1.442.545.794	1.498.058.666
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	30.759.488.080	40.487.033.823
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	35.700.000.000	-
	Tổng cộng	67.902.033.874	41.985.092.489

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn	25.872.318.569	29.038.333.278
2.	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Quận 12	3.752.537.857	10.400.169.672
3.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thành phố Hồ Chí Minh	688.094.029	617.675.437
4.	Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Phú Nhuận	325.696.736	225.706.678
5.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	120.840.244	205.147.847
6.	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	645	911
	Cộng	30.759.488.080	40.487.033.823

5.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn dưới 03 tháng

STT	Ngân hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn	16.000.000.000	-
2.	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Quận 12	14.000.000.000	-
3.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Sài Gòn	5.200.000.000	-
4.	Ngân hàng TMCP Phương đông – Chi nhánh Phú Nhuận	500.000.000	-
	Cộng	35.700.000.000	-

5.2 Đầu tư ngắn hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5.2.1	Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	38.000	912.056.498	38.000	912.056.498
	<i>Công ty Cổ phần XNK Khánh Hội – mã cổ phiếu KHA</i>	<i>38.000</i>	<i>912.056.498</i>	<i>38.000</i>	<i>912.056.498</i>
5.2.2	Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
5.2.3	Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	8.200.000.000
	Cộng	38.000	912.056.498	38.000	9.112.056.498

5.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Là khoản lập dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội, giá thị trường tại thời điểm 30/06/2014 là 20.000 đồng/cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	152.056.498	338.238.000
- Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	152.056.498	338.238.000

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	(338.238.000)	(530.050.000)
- Lập dự phòng	-	(55.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng	186.181.502	-
Số cuối kỳ	(152.056.498)	(585.050.000)

5.4 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khách hàng của Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản thực phẩm Hóc Môn	276.295.870	4.752.000
- Các khách hàng của khối văn phòng công ty	2.946.641.363	3.592.341.363
- Các khách hàng chợ thịt Tân Xuân	1.776.575.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Võ Đình	1.535.561.903	-
- Các cửa hàng xăng dầu bán lẻ	707.289.550	629.792.400
- Các khách hàng khu pha lóc	140.960.400	-
- Các khách hàng lò giết mổ	115.288.800	443.575.000
- Các khách hàng thuê Kios	42.900.000	-
- Các khách hàng của Cửa hàng Hương Cau	26.053.998	7.968.998
- Các khách hàng bán nền khu dân cư	-	1.091.736.000
Cộng	7.567.566.884	5.770.165.761

5.5 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Xây dựng Võ Đình	27.811.862.188	20.922.965.567
- Công ty TNHH Đại Nguyễn	163.500.000	181.750.000
- Các khách hàng khác	113.590.650	426.540.650
Cộng	28.088.952.838	21.531.256.217

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	1.000.483.000	-
- Các khoản phải thu khác	445.807.553	238.263.894
Cộng	1.446.290.553	238.263.894

5.7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	28.100.000	28.100.000
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên (tỷ lệ 100%)	28.100.000	28.100.000
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	28.100.000	28.100.000

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	28.100.000	28.100.000
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	28.100.000	28.100.000
Chi tiết đối tượng gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trạm thu mua heo	22.000.000	22.000.000
- Võ Văn Tường	6.100.000	6.100.000
Số cuối kỳ	28.100.000	28.100.000

5.8 Hàng tồn kho

STT	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.8.1	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.8.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.8.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	151.129.489.657	149.777.723.214
5.8.4	Hàng hóa	7.676.886.133	8.074.152.799
5.8.5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.051.429)	(45.051.429)
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		158.761.324.361	157.806.824.584

Trong đó:

Không có Hàng tồn kho dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

5.8.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự án Khu dân cư 5 ha	87.233.171.758	87.233.171.758
- Dự án Trung tâm Thương mại Hóc Môn ^(*)	63.122.146.036	62.544.551.456
- Dự án Khu dân cư Tân Xuân	774.171.863	-
Cộng	151.129.489.657	149.777.723.214

^(*) Dự án Trung tâm Thương mại Hóc Môn đã được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 87/HTC-HĐ ngày 29 tháng 11 năm 2013.

5.8.4 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại còn tồn kho.

5.9 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.9.1	Tạm ứng	-	-
5.9.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.000.000	25.500.000
Tổng cộng		12.000.000	25.500.000

5.9.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Là khoản ký quỹ thuê mặt bằng cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn.

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	14.045.822.096	8.932.754.031	2.514.404.758	116.626.000	25.609.606.885
2. Tăng trong kỳ	82.961.818	-	-	-	82.961.818
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14.128.783.914	8.932.754.031	2.514.404.758	116.626.000	25.692.568.703
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	6.692.894.354	5.074.113.178	2.464.643.100	116.626.000	14.348.276.632
2. Tăng trong kỳ	701.757.307	505.402.415	49.761.658	-	1.256.921.380
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	7.394.651.661	5.579.515.593	2.514.404.758	116.626.000	15.605.198.012
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	7.352.927.742	3.858.640.853	49.761.658	-	11.261.330.253
2. Tại ngày cuối kỳ	6.734.132.253	3.353.238.438	-	-	10.087.370.691

Trong đó:

- Nguyên giá Tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng với số tiền 5.329.730.820 đồng.
- Không có tài sản dùng để thế chấp đảm bảo vay.

5.11 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	12.109.127.585	12.109.127.585
2. Tăng trong kỳ	4.080.497.949	4.080.497.949
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	16.189.625.534	16.189.625.534
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	1.019.400.396	1.019.400.396
2. Tăng trong kỳ	119.501.910	119.501.910
3. Giảm trong kỳ		
4. Số dư cuối kỳ	1.138.902.306	1.138.902.306
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	11.089.727.189	11.089.727.189
2. Tại ngày cuối kỳ	15.050.723.228	15.050.723.228

Trong đó:

- Tài sản dùng để thế chấp đảm bảo mua xăng dầu năm 2014 tại công ty Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn là Quyền sử dụng đất tại số 1/2 Quốc lộ 22 ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM với giá trị còn lại là: 7.127.257.458 đồng.
- Trong Quý II/2014 Công ty mua chỉ định quyền sử dụng đất tại số 88 Bà Triệu, Khu phố 1, thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh (CHXD Thị trấn).

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự án Nhà máy giết mổ gia súc ⁽¹⁾	35.672.584.321	32.416.324.910
- Dự án chợ rau Tân Xuân ⁽²⁾	13.481.008.239	13.827.302.475
- Cửa hàng Xăng dầu số 3 Đông Thạnh	32.000.000	32.000.000
- Trạm y tế Khu dân cư Tân Xuân	-	157.356.428
Cộng	49.185.592.560	46.432.983.813

⁽¹⁾ Toàn bộ diện tích đất của dự án Nhà máy giết mổ Gia súc đã được cam kết góp vốn thành lập công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn theo Biên bản thỏa thuận ngày 12 tháng 03 năm 2014 với tỷ lệ 32,22%. (Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312789319, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 05 năm 2014).

⁽²⁾ Là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án chợ rau Tân Xuân bằng nguồn kinh phí ngân sách cấp. Đã được phê duyệt theo quyết định 4778/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2012 của UBND Tp.HCM.

5.13 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Kho mát	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	13.387.110.375	7.633.327.066	2.109.255.380	25.561.762.041	48.691.454.862
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	13.387.110.375	7.633.327.066	2.109.255.380	25.561.762.041	48.691.454.862
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	5.131.725.643	1.870.715.085	792.923.792	2.900.852.284	10.696.216.804
2. Tăng trong kỳ	267.742.206	152.666.544	175.771.284	173.066.034	769.246.068
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5.399.467.849	2.023.381.629	968.695.076	3.073.918.318	11.465.462.872
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	8.255.384.732	5.762.611.981	1.316.331.588	22.660.909.757	37.995.238.058
2. Tại ngày cuối kỳ	7.987.642.526	5.609.945.437	1.140.560.304	22.487.843.723	37.225.991.990

Trong đó:

- Không có tài sản dùng để thế chấp đảm bảo vay

5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.14.1	Đầu tư vào công ty con		-
5.14.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-
5.14.3	Đầu tư dài hạn khác	7.858.943.071	8.374.699.023
5.14.4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(800.000.000)	(800.000.000)
Tổng cộng		7.058.943.071	7.574.699.023

5.14.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
Góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4 ⁽¹⁾	6.930.291.622	6.874.699.023
Công ty Cổ phần Sản giao dịch Bất động sản Bến Thành Đức Khải ⁽²⁾	928.651.449	1.500.000.000
Cộng	7.858.943.071	8.374.699.023

⁽¹⁾ Là khoản góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4_KHAHOMEX theo Hợp đồng số 13/HĐ-HĐĐT-KHM ngày 23 tháng 09 năm 2008. Tỷ lệ góp vốn 50/50.

⁽²⁾ Là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Sản giao dịch Bất động sản Bến Thành Đức Khải, tỷ lệ góp vốn 8,4% (Công ty đang làm thủ tục giải thể theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải số : 01/2014/NQ-DHĐCD-BTĐK ngày 03 tháng 01 năm 2014).

5.14.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản lập dự phòng đầu tư Công ty Cổ phần Sản giao dịch Bất động sản Bến Thành Đức Khải.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	-	-
- Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh	-	-
- Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	(800.000.000)	(800.000.000)
Cộng	(800.000.000)	(800.000.000)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	(800.000.000)	-
- Lập dự phòng trong kỳ	-	-
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số Cuối kỳ	(800.000.000)	-

5.15 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí hệ thống cấp điện Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn, về nhập chợ thời gian phân bổ 3 năm.

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chủ yếu là khoản tạm nộp 1% thuế TNDN của khoản Người mua trả tiền trước là Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 87/HTC-HĐ ngày 29 tháng 11 năm 2013 và phụ lục số 01 ngày 20 tháng 12 năm 2013 (Hợp đồng này kế thừa và thay thế cho Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 70/HTC-HĐ ngày 08 tháng 8 năm 2012).

5.17 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH MTV	2.335.101.130	5.330.953.730
- Công ty TNHH TMDV Hiệp Quế	2.303.240.850	
- Công ty TNHH Cốt liệu và Bê tông (Việt Nam)	935.984.998	
- DNTN Hồng Lĩnh	120.884.350	2.417.687.000
- Các khách hàng khác	1.228.041.083	3.219.344.070
Cộng	6.923.252.411	10.967.984.800

5.18 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản ứng tiền trước của Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 87/HTC-HĐ ngày 29 tháng 11 năm 2013 và phụ lục số 01 ngày 20 tháng 12 năm 2013 (Hợp đồng này kế thừa và thay thế cho Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 70/HTC-HĐ ngày 08 tháng 8 năm 2012).

5.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.881.521.306	1.916.143.596
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.031.572.339	2.153.130.188
- Thuế thu nhập cá nhân	83.628.750	32.114.093
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.678.317	1.237.757
- Thuế tài nguyên	2.985.270	2.820.990
Cộng	4.001.385.982	4.105.446.624

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.20.1	Kinh phí công đoàn	15.218.052	15.218.052
5.20.2	Bảo hiểm xã hội	28.688.305	26.571.930
5.20.3	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	240.000.000
5.20.4	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	50.970.144.174	50.679.641.161
Tổng cộng		51.014.050.531	50.961.431.143

5.20.4 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (*) (khoản góp vốn đầu tư)	46.925.762.343	45.925.762.343
- Chi phí đền bù các hộ cường chế giải tỏa	688.050.000	722.351.000
- Các khoản phải trả khác	3.356.331.831	4.031.527.818
Cộng	50.970.144.174	50.679.641.161

(*) Là khoản nhận góp vốn đầu tư xây dựng khu dân cư 5ha Xuân Thới Đông theo hợp đồng góp vốn số 14/KHM-DA ngày 23 tháng 9 năm 2008.

5.21 Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ - ký cược dài hạn.

5.22 Doanh thu chưa thực hiện

Chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động cho thuê ô vữa tại Chợ đầu mối Nông sản Thực Phẩm Hóc Môn.

5.23 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	31.066.732.293	4.719.000.870	19.343.021.004	107.628.754.167
Tăng trong năm trước	-	9.666.999.165	530.999.130	24.099.030.202	34.297.028.497
Giảm trong năm trước	-	-	-	21.245.037.339	21.245.037.339
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	52.500.000.000	40.733.731.458	5.250.000.000	22.197.013.867	120.680.745.325
Tăng trong kỳ	-	10.231.294.581	-	16.192.917.230	26.424.211.811
Giảm trong kỳ	-	-	-	21.439.939.293	21.439.939.293
Số dư cuối kỳ	52.500.000.000	50.965.026.039	5.250.000.000	16.949.991.804	125.665.017.843

▪ Chi tiết nguồn vốn

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn cổ đông Nhà nước	24,99%	13.121.500.000	13.113.500.000
- Vốn cổ đông khác	75,01%	39.378.500.000	39.386.500.000
Cộng	100,00%	52.500.000.000	52.500.000.000

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:**

Số dư đầu năm (1)	22.197.013.867
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2014 (2)	16.192.917.230
Phân phối trong kỳ (3)	21.439.939.293
- Quỹ đầu tư phát triển	10.231.294.581
- Quỹ khen thưởng – phúc lợi	5.474.831.692
- Chia cổ tức	5.250.000.000
- Thương HDQT, BKS	483.813.020
Số dư cuối kỳ (4) = (1) + (2) – (3)	16.949.991.804

5.24 Nguồn kinh phí và quỹ khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí đầu năm	28.945.618.645	28.945.618.645
- Nguồn kinh phí phát sinh trong kỳ	737.268.203	-
- Chi sử dụng trong kỳ	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	29.682.886.848	28.945.618.645

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu xăng dầu	411.496.274.481	405.965.014.736
- Doanh thu ăn uống	1.668.243.646	1.431.589.104
- Doanh thu kinh doanh nền	2.577.425.106	4.667.781.855
- Doanh thu hoạt động chợ	31.879.128.831	29.623.085.984
- Doanh thu khác	12.417.739.187	7.319.887.070
Cộng	460.038.811.251	449.007.358.749

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn xăng dầu	402.580.493.480	399.403.012.444
- Giá vốn ăn uống	884.922.284	874.460.577
- Giá vốn kinh doanh nền	521.592.048	824.479.649
- Giá vốn hoạt động chợ	15.094.032.444	13.097.735.269
- Giá vốn khác	3.067.814.265	805.315.535
Cộng	422.148.854.521	415.005.003.474

6.3 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi và cho vay	2.377.688.429	1.374.569.926
- Lãi bán hàng trả chậm	99.805.712	139.242.049
- Doanh thu tài chính khác	19.000.000	48.750.000
Cộng	2.496.494.141	1.562.561.975

6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lập dự phòng giảm giá đầu tư	-	55.000.000
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(186.181.502)	-
- Lãi vay	37.866.667	11.980.000
Cộng	(148.314.835)	66.980.000

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	8.089.230.559	7.983.475.566
- Chi phí vật liệu quản lý	176.159.498	172.016.466
- Chi phí công cụ, dụng cụ	156.167.560	154.618.665
- Chi phí khấu hao	1.092.890.570	938.934.626
- Chi phí mua ngoài	2.534.334.966	2.329.759.285
- Chi phí khác	646.062.319	376.028.526
Cộng	12.694.845.472	11.954.833.134

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	5.841.378.537	5.041.605.810
- Chi phí vật liệu quản lý	51.386.050	75.933.106
- Chi phí dụng cụ văn phòng	83.078.035	81.045.076
- Chi phí khấu hao	283.532.717	447.524.499
- Thuế, phí và lệ phí	751.939.765	444.062.248
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.494.866	303.130.922
- Chi phí bằng tiền khác	1.026.977.210	1.214.967.258
Cộng	8.446.787.180	7.608.268.919

6.7 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết

+ Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	3.249.265.848
+ Công ty TNHH quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối và Nông sản Hóc Môn	1.967.501.358

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 6 tháng 2014	5.216.767.206
--	----------------------

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(270.779.223)	(22.272.727)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(270.779.223)	(22.272.727)

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.192.917.230	11.951.870.136
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.192.917.230	11.951.870.136
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.250.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	3.084	2.277

6.10 Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu	1.856.681.855	873.181.282
- Chi phí nhân công	13.930.609.096	13.025.081.376
- Chi phí khấu hao	2.157.032.992	2.180.366.075
- Chi phí mua ngoài	2.997.061.451	2.632.890.207
- Chi phí khác	2.347.996.764	2.197.673.367
Cộng	23.289.382.158	20.909.192.307

6.11 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết gồm:	Kỳ trước	Kỳ trước
- Số đầu năm	70.946.464	70.946.464
- Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	-	-
- Nợ khó đòi đã được thu hồi được	-	-
Số Cuối kỳ	70.946.464	70.946.464

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trần Văn Rì	66.058.436	66.058.436
- Chi phí ủy thác xuất khẩu	1.360.278	1.360.278
- Các khách hàng khác	3.527.750	3.527.750
Cộng	70.946.464	70.946.464

7. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1. Tiền lương và tiền thưởng của Ban Điều hành và các thành viên chủ chốt (*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương	1.349.570.843	917.713.947
- Tiền thưởng	780.600.667	203.909.500
Cộng	2.130.171.510	1.121.623.447

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc.

7.2. Mối quan hệ với các bên hữu quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	2.312.104.302
		Doanh thu	67.362.302
		Giá vốn	13.130.680

7.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Đầu tư tài chính	760.000.000	8.773.818.498	760.000.000	8.773.818.498
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.902.033.874	41.985.092.489	67.902.033.874	41.985.092.489
Phải thu khách hàng	7.539.466.884	8.515.915.761	7.539.466.884	8.515.915.761
Các khoản phải thu khác	1.430.190.553	235.663.894	1.430.190.553	235.663.894
Cộng	77.631.691.311	59.510.490.642	77.631.691.311	59.510.490.642
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả cho người bán	6.923.252.411	10.967.984.800	6.923.252.411	10.967.984.800
Phải trả khác	53.760.927.364	51.148.307.976	53.760.927.364	51.148.307.976
Cộng	60.684.179.775	64.116.292.776	60.684.179.775	64.116.292.776

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ đầu tư ngày 30 tháng 06 năm 2014 do không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

7.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

7.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Tập đoàn bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Rủi ro về giá chứng khoán

Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn (Công ty Con), hiệu quả đầu tư tốt, lợi nhuận hàng năm thu được vượt nhiều lần vốn góp.

Ngoài ra Công ty còn đầu tư khác vào Công ty Cổ phần Sản giao dịch Bất động sản Bến Thành Đức Khải và đầu tư góp vốn vào Dự án chung cư Khánh Hội 4 với giá trị nhỏ.

Ban Điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của khoản đầu tư, giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ với tỷ lệ 0,17% Tổng tài sản. Và Công ty cũng giám sát theo dõi thường xuyên tình hình đầu tư, có chính sách lập dự phòng giảm giá đầu tư kịp thời, phù hợp.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có rủi ro về giá cả, Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cả thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

7.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số Cuối kỳ			
Vay và nợ			
Phải trả cho người bán	6.923.252.411		6.923.252.411
Các khoản phải trả khác	51.014.050.531	2.746.876.833	53.760.927.364
Cộng	57.937.302.942	2.746.876.833	60.684.179.775
Số đầu năm			
Vay và nợ	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả cho người bán	10.967.984.800	-	10.967.984.800
Các khoản phải trả khác	50.961.431.143	186.876.833	51.148.307.976
Cộng	63.929.415.943	186.876.833	64.116.292.776

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.5. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	Chợ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.566.675.923	9.541.894.791	2.577.425.106	33.420.177.733	460.106.173.553
Giá vốn hàng bán	405.750.853.281	782.376.748	521.592.048	15.107.163.124	422.161.985.201
Lãi gộp	8.815.822.642	8.759.518.043	2.055.833.058	18.313.014.609	37.944.188.352
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	407.427.691.750	7.282.337.625	4.667.781.855	29.623.085.984	449.000.897.214
Giá vốn hàng bán	400.277.473.021	795.550.585	824.479.649	13.107.500.219	415.005.003.474
Lãi gộp	7.150.218.729	6.486.787.040	3.843.302.206	16.515.585.765	33.995.893.740

7.6. Tài sản đảm bảo

Tài sản dùng để thế chấp đảm bảo mua xăng dầu năm 2014 tại công ty Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn là Quyền sử dụng đất tại số 1/2 Quốc lộ 22 ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM với giá trị còn lại là: 7.127.257.458 đồng. (xem phần thuyết minh 5.11).

Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản cầm cố này.

7.7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	69,10	65,91
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	30,90	34,09
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	59,94	58,27
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	40,06	41,98
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,04	2,27
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,83	0,69
- Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0,52	0,32
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	8,24	7,57
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,52	2,66
- Doanh thu trên tổng tài sản	%	123,63	136,59
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	4,35	3,64
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	10,62	8,64
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	1,24	1,37
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	13,66	23,51
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	2,91	3,04
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	3,47	3,61

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI
HOC MON
LÊ VĂN MỸ